

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt
các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh
của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-STNMT ngày 20/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với 35 giếng khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (theo phụ lục danh sách chi tiết đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định có trách nhiệm

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan xác định ranh giới phạm vi của vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố.

b) Bảo vệ nguồn nước do Công ty trực tiếp khai thác, sử dụng; theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình. Trường hợp phát hiện hành vi gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác nước của công trình và các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước khác trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác thì phải kịp thời ngăn chặn, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định để xử lý.

c) Nghiêm cấm xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào nguồn nước.

d) Trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt phải tuân thủ các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo vệ nguồn nước dưới đất và tuân thủ các yêu cầu khác về bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày ký Quyết định này phải đăng tải danh mục vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của địa phương; thông báo bằng văn bản tới UBND cấp huyện, cấp xã nơi có công trình khai thác, đồng thời gửi Cục quản lý Tài nguyên nước;

b) Đôn đốc, hướng dẫn, giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố;

c) Định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt trên địa bàn gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Cục quản lý Tài nguyên nước) trước ngày 31/12 hàng năm.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước có trách nhiệm

a) Phối hợp với Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định và các cơ quan liên quan trên địa bàn xác định ranh giới phạm vi của vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa sau khi được phê duyệt, công bố;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn;

c) Tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo thẩm quyền.

4. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt phải tuân thủ các quy định về bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã nơi có công trình khai thác nước nêu tại Điều 1 Quyết định này, Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước

Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Lưu: VT, K4, K14.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục:

**DANH MỤC TRÌNH PHÊ DUYỆT VÙNG BẢO HỘ VỆ SINH KHU VỰC
LẤY NƯỚC SINH HOẠT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH ĐỊNH**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của
UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên bãi giếng	Giếng được thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh	Tên điểm giới hạn phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh của từng giếng	Tọa độ VN 2000, múi chiều 3 độ		Khoảng cách từ các điểm giới hạn phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh đến tâm giếng thiết lập VBHS (m)
				Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	
1	Bãi giếng Thê Thanh, phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn (Giấy phép số 673/GP-BTNMT ngày 21/03/2019)	B2KT		1525798,656	595902,838	
			1_B2KT	1525825,422	595865,768	45,70
			2_B2KT	1525845,295	595919,922	49,70
			3_B2KT	1525780,673	595943,681	44,60
			4_B2KT	1525762,008	595887,850	39,60
		B3KT		1525998,395	596482,309	
			1_B3KT	1526026,583	596444,416	47,22
			2_B3KT	1526039,047	596500,724	44,62
			3_B3KT	1525975,636	596520,964	44,85
			4_B3KT	1525963,354	596453,461	45,38
		B4KT		1525901,028	596202,271	
			1_B4KT	1525927,056	596152,702	55,98
			2_B4KT	1525859,747	596162,789	57,12
			3_B4KT	1525872,154	596236,196	44,54
			4_B4KT	1525937,641	596226,021	43,64
2	Bãi giếng Bắc Hà Thanh, xã Phước Thành, xã Phước An và thị trấn Diêu Trì (Giấy phép số 674/GP-BTNMT ngày 21/03/2019)	G2B		1525885,482	595476,913	
			1_G2B	1525957,528	595471,425	72,30
			2_G2B	1525960,517	595482,005	75,20
			3_G2B	1525963,897	595512,568	81,10
			4_G2B	1525958,724	595517,712	83,80
			5_G2B	1525960,113	595527,678	90,30
			6_G2B	1525959,169	595531,375	91,60
			7_G2B	1525945,422	595549,522	94,20
			8_G2B	1525929,970	595565,479	99,10
			9_G2B	1525922,815	595560,147	91,20
			10_G2B	1525913,085	595542,925	71,60
			11_G2B	1525902,383	595523,002	49,10
			12_G2B	1525882,705	595540,137	63,30
			13_G2B	1525834,890	595456,706	54,50
			14_G2B	1525849,188	595449,217	41,00
			15_G2B	1525861,089	595443,954	41,50
			16_G2B	1525890,120	595427,602	49,50
			17_G2B	1525921,059	595416,978	69,70
			18_G2B	1525925,690	595419,084	70,40
		G7		1524435,228	593470,054	
			1_G7	1524443,946	593431,239	39,80
			2_G7	1524468,828	593450,017	39,10
			3_G7	1524457,242	593465,368	22,50
			4_G7	1524481,389	593488,845	49,80
			5_G7	1524477,206	593489,783	46,40
			6_G7	1524476,607	593489,116	45,60
			7_G7	1524474,071	593489,682	43,50
			8_G7	1524468,644	593494,761	41,60
			9_G7	1524466,637	593492,993	38,90
			10_G7	1524443,234	593503,474	34,40
			11_G7	1524440,426	593503,503	33,90

			12_G7	1524404,896	593500,056	42,70	
			13_G7	1524419,787	593444,882	29,50	
		G9		1526314,772	596691,433		
			1_G9	1526320,307	596632,864	58,30	
			2_G9	1526330,218	596656,978	37,60	
			3_G9	1526334,650	596667,764	30,90	
			4_G9	1526333,052	596668,344	29,40	
			5_G9	1526335,920	596675,449	26,50	
			6_G9	1526338,360	596674,464	29,10	
			7_G9	1526348,115	596694,460	33,50	
			8_G9	1526342,354	596715,232	36,40	
			9_G9	1526294,571	596728,732	42,40	
			10_G9	1526268,682	596649,955	62,00	
			11_G9	1526285,207	596644,484	55,50	
		G10		1526421,820	596940,428		
			1_G10	1526438,863	596898,232	45,50	
			2_G10	1526476,407	596970,204	62,20	
			3_G10	1526415,438	597000,984	60,90	
			4_G10	1526378,858	596928,524	44,60	
		G11		1524348,914	593460,362		
			1_G11	1524402,783	593439,643	57,70	
			2_G11	1524412,915	593450,538	64,80	
			3_G11	1524366,333	593495,160	38,90	
			4_G11	1524291,552	593487,103	63,30	
			5_G11	1524286,356	593446,368	64,10	
			6_G11	1524303,194	593437,127	51,30	
			7_G11	1524339,442	593429,968	31,80	
			8_G11	1524351,119	593428,652	31,80	
			9_G11	1524383,665	593433,841	43,70	
		G8		1525059,014	594525,112		
			1-G8-G8B	1525074,392	594446,714	80,90	
			2-G8-G8B	1525078,333	594451,569	77,00	
			3-G8-G8B	1525070,606	594458,053	69,10	
			4-G8-G8B	1525065,506	594464,265	62,40	
			5-G8-G8B	1525062,243	594469,427	57,00	
			6-G8-G8B	1525060,090	594475,005	51,40	
			7-G8-G8B	1525111,643	594528,838	51,30	
			8-G8-G8B	1525082,423	594555,797	36,80	
			9-G8-G8B	1525058,587	594576,000	49,60	
			10-G8-G8B	1525016,345	594519,669	44,50	
			11-G8-G8B	1525039,532	594495,578	37,20	
			12-G8-G8B	1525047,806	594476,243	51,70	
			13-G8-G8B	1525051,247	594469,955	57,20	
3	Bãi giồng Vân Hội, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước (Giấy phép số 28/GP-BTNMT ngày 28/02/2020)					G1	G1A
		G1		1526725,321	597299,807		
		G1A		1526738,181	597306,436		
			1-G1-G1A	1526757,942	597252,305	57,60	57,60
			2-G1-G1A	1526757,852	597340,487	52,10	39,30
			3-G1-G1A	1526695,482	597319,344	35,70	44,60
			4-G1-G1A	1526701,859	597272,889	35,70	49,40
			5-G1-G1A	1526737,941	597276,842	26,20	29,60
			6-G1-G1A	1526739,892	597248,731	53,10	57,70
						G2	G2A
		G2		1526658,493	597273,311		
		G2A		1526649,825	597266,693		
			1-G2-G2A	1526678,971	597270,362	20,70	29,40
			2-G2-G2A	1526671,461	597311,201	40,00	49,50
			3-G2-G2A	1526627,046	597296,145	38,90	37,20
			4-G2-G2A	1526629,889	597249,328	37,30	26,40
			5-G2-G2A	1526672,538	597235,744	40,10	38,40
		G3		1527181,927	597692,879		

			1_G3	1527216,469	597675,000	31,70
			2_G3	1527205,613	597730,673	38,50
			3_G3	1527145,688	597716,290	36,30
			4_G3	1527154,572	597661,127	34,90
4	Bãi giồng Tân An, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Giấy phép số 2997/GP-BTNMT ngày 23/11/2015)	TA1		1535122,972	592522,902	
			1_TA1	1535179,131	592508,617	57,94
			2_TA1	1535172,954	592517,872	50,20
			3_TA1	1535164,424	592512,178	42,81
			4_TA1	1535129,894	592571,992	49,57
			5_TA1	1535123,718	592572,493	49,59
			6_TA1	1535109,749	592569,550	48,48
			7_TA1	1535115,534	592556,172	34,09
			8_TA1	1535077,949	592525,751	45,13
			9_TA1	1535134,297	592470,956	53,16
		TA2		1534933,171	592773,293	
			1_TA2	1534979,858	592762,513	47,91
			2_TA2	1534936,213	592813,958	40,77
			3_TA2	1534890,42	592777,676	42,97
			4_TA2	1534934,872	592721,339	51,98
		TA3		1534749,807	592970,924	
			1_TA3	1534834,233	592925,884	95,68
			2_TA3	1534803,217	592972,803	53,44
			3_TA3	1534794,652	592980,977	45,95
			4_TA3	1534713,479	593020,485	61,44
			5_TA3	1534691,375	592999,166	60,90
			6_TA3	1534773,619	592888,835	82,05
			7_TA3	1534807,252	592911,136	83,43
			8_TA3	1534816,598	592913,237	88,25
		TA4		1534667,039	593166,049	
			1_TA4	1534681,645	593073,890	93,30
			2_TA4	1534686,142	593129,897	40,88
			3_TA4	1534696,128	593167,635	29,13
			4_TA4	1534629,756	593212,446	59,50
			5_TA4	1534629,868	593180,223	39,80
			6_TA4	1534638,116	593150,129	33,01
			7_TA4	1534674,964	593074,555	91,83
		TA5		1534678,559	593293,243	
			1_TA5	1534711,196	593195,440	49,77
			2_TA5	1534717,559	593239,243	30,00
			3_TA5	1534717,395	593270,592	43,30
			4_TA5	1534654,793	593268,709	44,06
			5_TA5	1534638,826	593242,294	48,82
		TA9		1534692,165	594439,729	
			1_TA9	1534726,047	594408,410	46,13
			2_TA9	1534717,645	594481,154	48,63
			3_TA9	1534661,814	594481,481	51,62
			4_TA9	1534647,260	594426,362	46,85
			5_TA9	1534656,490	594414,172	43,88
		TA6		1534867,049	593394,123	
			1_TA6	1534885,425	593349,758	48,02
			2_TA6	1534909,610	593407,362	44,57
			3_TA6	1534849,926	593435,234	44,53
			4_TA6	1534819,702	593378,508	49,85
5	Bãi giồng Khu vực Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn (63/GP-UBND ngày 19/12/2016)	ĐĐ1		1539631,421	590962,581	
			1_ĐĐ1	1539615,898	590900,218	64,26
			2_ĐĐ1	1539632,569	590918,663	43,93
			3_ĐĐ1	1539642,063	590934,060	30,44
			4_ĐĐ1	1539669,54	590957,597	38,44
			5_ĐĐ1	1539643,29	591000,450	39,68
			6_ĐĐ1	1539637,347	590996,413	34,34
			7_ĐĐ1	1539615,074	591016,033	55,89

			8 ĐĐ1	1539602,962	591005,702	51,66
			9 ĐĐ1	1539597,111	590909,416	63,27
		ĐĐ2		1539572,118	590959,862	
			1 ĐĐ2	1539577,294	590927,046	33,22
			2 ĐĐ2	1539585,851	591020,889	62,55
			3 ĐĐ2	1539582,734	591041,089	81,91
			4 ĐĐ2	1539560,870	591035,229	76,20
			5 ĐĐ2	1539561,969	590999,664	41,07
			6 ĐĐ2	1539551,329	590999,484	44,74
			7 ĐĐ2	1539533,427	590963,955	38,90
			8 ĐĐ2	1539547,139	590941,197	31,18
		ĐĐ3		1539467,585	590968,045	
			1 ĐĐ3	1539534,662	590945,562	70,74
			2 ĐĐ3	1539541,343	590949,969	75,94
			3 ĐĐ3	1539543,964	590958,375	76,98
			4 ĐĐ3	1539533,427	590963,955	65,96
			5 ĐĐ3	1539551,329	590999,484	89,45
			6 ĐĐ3	1539558,123	591001,558	96,54
			7 ĐĐ3	1539558,430	591028,894	109,34
			8 ĐĐ3	1539544,567	591043,401	107,72
			9 ĐĐ3	1539523,686	591042,504	93,22
			10 ĐĐ3	1539497,597	591035,742	74,05
			11 ĐĐ3	1539487,022	591030,352	85,26
			12 ĐĐ3	1539452,455	590997,149	32,80
			13 ĐĐ3	1539442,102	590978,068	27,38
			14 ĐĐ3	1539442,495	590965,904	25,18
			15 ĐĐ3	1539441,872	590961,014	26,65
			16 ĐĐ3	1539471,494	590955,249	13,37
			17 ĐĐ3	1539490,342	590953,886	26,80
			18 ĐĐ3	1539491,022	590957,701	25,61
			19 ĐĐ3	1539505,009	590955,542	39,45
6	Bãi giồng phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn (Giấy phép số 60/GP-UBND ngày 24/11/2015)	G1		1541881,963	590836,742	
			1-G1	1541899,252	590799,594	40,97
			2-G1	1541907,836	590833,925	26,02
			3-G1	1541908,648	590879,35	50,27
			4-G1	1541875,373	590880,768	44,51
			5-G1	1541874,131	590867,86	32,08
			6-G1	1541855,502	590869,528	42,13
			7-G1	1541848,357	590811,646	41,94
			8-G1	1541866,089	590807,351	33,40
		G2		1541887,737	590612,355	
			1-G2	1541911,839	590583,626	37,49
			2-G2	1541902,353	590635,025	26,97
			3-G2	1541834,476	590623,826	54,48
			4-G2	1541884,797	590575,093	37,37
		G3		1541841,956	591049,208	
			1-G3	1541883,019	591023,603	48,39
			2-G3	1541891,117	591060,56	50,45
			3-G3	1541857,78	591069,996	26,12
			4-G3	1541813,308	591079,64	41,79
			5-G3	1541807,699	591063,543	37,13
			6-G3	1541803,495	591058,687	39,61
			7-G3	1541797,959	591038,456	45,29
			8-G3	1541833,437	591028,747	22,16
		G4		1541922,571	591309,924	
			1-G4	1541946,787	591280,214	38,32
			2-G4	1541946,33	591327,7	29,67
			3-G4	1541905,751	591330,473	26,55
			4-G4	1541899,889	591308,398	22,73
			5-G4	1541895,023	591308,146	27,60
			6-G4	1541891,677	591272,442	48,57

7	Bãi giồng thôn Dương Liễu Bắc, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ (Giấy phép số 74/GP-UBND ngày 28/12/2017)	MC1		1582170,101	589563,694	
			1-MC1	1582199,074	589540,852	36,90
			2-MC1	1582196,982	589585,441	34,60
			3-MC1	1582155,351	589585,938	26,70
			4-MC1	1582148,281	589565,840	21,90
			5-MC1	1582140,945	589565,102	29,20
			6-MC1	1582129,098	589564,611	41,00
			7-MC1	1582123,285	589543,546	51,00
			8-MC1	1582114,916	589526,675	66,50
			9-MC1	1582117,983	589522,727	66,30
			10-MC1	1582150,036	589543,022	28,80
		MC3B		1582014,505	589453,057	
			1_MC3B	1582032,705	589425,153	33,30
			2_MC3B	1581998,616	589433,874	24,91
			3_MC3B	1581990,320	589445,145	25,45
			4_MC3B	1581994,018	589471,180	27,35
			5_MC3B	1582017,771	589474,564	21,75
			6_MC3B	1582026,841	589472,495	23,02
			7_MC3B	1582040,577	589466,026	29,10
8	Bãi giồng thôn Đức Long, xã Ân Đức, huyện Hoài Ân (70/GP-UBND ngày 29/12/2015)	G1		1589331,279	574870,653	
			1-G1	1589339,519	574843,408	28,46
			2-G1	1589365,867	574888,641	38,98
			3-G1	1589322,762	574917,709	47,82
			4-G1	1589317,604	574901,562	33,79
			5-G1	1589313,488	574901,370	35,49
			6-G1	1589295,231	574871,775	36,06
			7-G1	1589302,585	574863,400	29,59
		G2		1589216,414	574756,199	
			1-G2	1589218,978	574723,220	33,07
			2-G2	1589225,025	574727,681	29,78
			3-G2	1589263,166	574761,539	47,05
			4-G2	1589239,861	574791,277	42,19
			5-G2	1589233,706	574798,937	46,10
			6-G2	1589191,388	574771,283	29,22
			7-G2	1589184,282	574768,884	34,54
			8-G2	1589187,583	574760,630	29,16
9	Bãi giồng khu phố Phụ Đức, phường Bông Sơn, thị xã Hoài Nhơn (Giấy phép số 2031/GP-BTNMT ngày 5/8/2019)	BS1		1594575,742	581612,020	
			1-BS1	581669,771	1594560,978	59,60
			2-BS1	581657,617	1594540,187	57,80
			3-BS1	581643,633	1594522,532	61,80
			4-BS1	581621,320	1594538,605	38,30
			5-BS1	581596,222	1594556,685	24,80
			6-BS1	581579,994	1594568,375	32,90
			7-BS1	581609,285	1594612,283	36,60
		BS2		1594704,858	581737,544	
			1-BS2	1594747,227	581714,959	48,00
			2-BS2	1594738,315	581730,221	34,20
			3-BS2	1594726,622	581750,246	25,20
			4-BS2	1594722,375	581754,616	24,50
			5-BS2	1594710,381	581774,629	37,50
			6-BS2	1594670,157	581743,533	36,20
			7-BS2	1594705,146	581686,802	50,70
		B3A		1594638,142	581673,236	
			1-B3A	1594689,263	581672,683	51,10
			2-B3A	1594643,019	581723,389	50,40
			3-B3A	1594624,643	581709,500	38,70
			4-B3A	1594586,734	581684,985	52,70
			5-B3A	1594638,303	581626,643	46,60